

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ HOÀNG HUY
Cho kỳ kế toán Quý II năm tài chính 2022
Và lũy kế từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính riêng	04 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân, Thành Phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Hữu Hạ	Chủ tịch
Ông: Đỗ Hữu Hậu	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Hà	Thành viên
Ông: Trần Mạnh Luân	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Thế Hùng	Giám đốc
----------------------	----------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Phùng Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Trọng Cường	Thành viên
Bà: Bùi Thị Trà	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		477.481.107.423	336.592.555.375
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	21.481.797.972	36.133.852.205
111	1. Tiền		21.481.797.972	36.133.852.205
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	36.795.000.000	36.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		36.795.000.000	36.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.801.172.558	10.651.380.488
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	5.027.818.182	10.182.818.182
136	2. Phải thu ngắn hạn khác	06	227.172.558	468.562.306
137	3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(453.818.182)	-
140	IV. Hàng tồn kho	08	388.388.543.214	238.739.009.973
141	1. Hàng tồn kho		390.168.801.882	240.491.542.076
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.780.258.668)	(1.752.532.103)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		26.014.593.679	15.068.312.709
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	65.291.667	15.646.660
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.806.606.890	15.052.666.049
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	142.695.122	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.422.741.309.107	3.357.165.945.395
220	I. Tài sản cố định		6.871.236.116	7.662.515.334
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	6.871.236.116	7.662.515.334
222	- Nguyên giá		14.627.616.249	14.627.616.249
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.756.380.133)	(6.965.100.915)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	09	2.128.409.091	2.128.409.091
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.128.409.091	2.128.409.091
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.413.739.097.286	3.347.372.297.286
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.049.032.297.286	1.029.032.297.286
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.364.706.800.000	2.318.340.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		2.566.614	2.723.684
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.566.614	2.723.684
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.900.222.416.530	3.693.758.500.770

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		594.093.406.578	391.271.520.290
310	I. Nợ ngắn hạn		443.618.406.578	231.796.520.290
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	36.222.880.432	56.628.709.801
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	10.586.257.588	5.164.479.988
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	10.988.889	819.332.550
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	267.693.956	1.473.545.455
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	52.949.512.900	51.827.984.150
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	336.981.713.485	109.244.927.200
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	141.056.046	179.237.864
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.458.303.282	6.458.303.282
330	II. Nợ dài hạn		150.475.000.000	159.475.000.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	150.475.000.000	159.475.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.306.129.009.952	3.302.486.980.480
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	3.306.129.009.952	3.302.486.980.480
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.214.481.530.000	3.214.481.530.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		3.214.481.530.000	3.214.481.530.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.976.351.645	1.976.351.645
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		19.572.915.034	19.572.915.034
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		70.098.213.273	66.456.183.801
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		66.456.183.801	33.776.284.391
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		3.642.029.472	32.679.899.410
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.900.222.416.530	3.693.758.500.770

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu



Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng



Hồ Thị Xuân Hòa

Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Quý II		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
			Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	77.588.775.178	128.319.091.823	210.822.018.826	195.700.719.102
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.588.775.178	128.319.091.823	210.822.018.826	195.700.719.102
11	4. Giá vốn hàng bán	22	68.636.082.287	112.588.722.768	191.643.568.182	172.872.372.931
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.952.692.891	15.730.369.055	19.178.450.644	22.828.346.171
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	525.124.397	1.967.471.943	1.014.610.969	3.452.255.482
22	7. Chi phí tài chính	24	6.678.678.732	3.585.087.474	10.285.987.976	7.470.625.830
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.303.698.128	3.583.991.370	6.081.203.810	7.469.529.726
25	8. Chi phí bán hàng	25	1.088.512.122	1.131.122.951	2.164.964.931	2.179.122.448
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.253.654.731	1.218.097.978	3.581.932.021	2.299.139.483
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(543.028.297)	11.763.532.595	4.160.176.685	14.331.713.892
31	11. Thu nhập khác	27	1.325.149.197	536.691.458	1.325.149.197	975.553.606
32	12. Chi phí khác		14.652	-	14.652	-
40	13. Lợi nhuận khác		1.325.134.545	536.691.458	1.325.134.545	975.553.606

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
		Thuyết minh	Từ 01/04/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		782.106.248	5.485.311.230	15.307.267.498
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	766.574.337	1.843.281.758	3.531.579.823
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.531.911	3.642.029.472	11.775.687.675

Người lập biểu

Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.485.311.230	15.307.267.498
	2. Điều chỉnh cho các khoản		7.548.422.455	5.710.482.863
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		791.279.218	1.013.655.659
03	- Các khoản dự phòng		481.544.747	140.396.103
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.185.339.252	(16.754.946)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(990.944.572)	(2.896.343.679)
06	- Chi phí lãi vay		6.081.203.810	7.469.529.726
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.033.733.685	21.017.750.361
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.751.843.971)	(4.084.113.277)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(149.677.259.806)	(60.335.927.589)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(16.377.375.507)	17.109.034.109
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(49.487.937)	(32.622.659)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.047.909.854)	(12.137.683.698)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.763.709.430)	(3.307.873.384)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(167.633.852.820)	(41.771.436.137)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	136.363.636
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(795.000.000)	(15.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	70.690.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(66.366.800.000)	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.385.237.450	5.268.155.936
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(65.776.562.550)	61.094.519.572

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	336.981.713.485	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(118.244.927.200)	(30.000.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>218.736.786.285</i>	<i>(30.000.000.000)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(14.673.629.085)	(10.676.916.565)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	36.133.852.205	33.391.595.439
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	21.574.852	(1.096.105)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03 21.481.797.972	22.713.582.769

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Hồng Dung



Hồ Thị Xuân Hòa

Giám đốc




Nguyễn Thế Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200815578 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 18 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân, Thành Phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 3.214.481.530.000 đồng; tương đương 321.448.153 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh ô tô con, ô tô tải và các phụ tùng, thiết bị phụ trợ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: - Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; - Đối với đất được Nhà nước cho thuê thì được đầu tư xây dựng nhà ở để cho thuê; đầu tư xây dựng nhà, công trình xây dựng không phải là nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; - Nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản của chủ đầu tư để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; - Đối với đất được Nhà nước giao thì được đầu tư xây dựng nhà ở để bán, cho thuê, cho thuê mua; (Khoản 3 điều 11 Luật kinh doanh bất động sản năm 2014);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá);
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá);
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Hoàn thiện công trình xây dựng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền thưởng doanh số phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty đang trích theo tiêu thức 0,045% doanh thu phát sinh đối với các loại hàng hóa có nghĩa vụ bảo hành.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	669.947.761	391.005.080
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.811.850.211	35.742.847.125
	21.481.797.972	36.133.852.205

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	36.795.000.000	-	36.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	36.795.000.000	-	36.000.000.000	-
	36.795.000.000	-	36.000.000.000	-

(*) Các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong, với lãi suất từ 6%/năm đến 6,3%/năm. Các khoản tiền gửi có kì hạn đang được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay (Chi tiết tại thuyết minh số 12).

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân, Thành Phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	1.049.032.297.286	-	1.029.032.297.286	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	483.692.595.606	-	463.692.595.606	-
- Công ty TNHH Prukpa Việt Nam	565.339.701.680	-	565.339.701.680	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2.364.706.800.000	-	2.318.340.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV	2.364.706.800.000	-	2.318.340.000.000	-
	3.413.739.097.286	-	3.347.372.297.286	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

*** Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang	Km9, Quốc lộ 5, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng	99,79%	99,79%	Kinh doanh ô tô và xe động cơ
- Công ty TNHH Prukpa Việt Nam	Phòng A, Tầng 8, Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng	90,17%	90,17%	Xây dựng nhà ở xã hội

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy

Tòa nhà 116 Nguyễn Đức Cảnh, Phường Cát Dài, Quận Lê Chân, Thành Phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

*** Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết

Nơi thành lập và hoạt động

Tỷ lệ lợi ích

Tỷ lệ quyền
biểu quyết

Hoạt động kinh doanh chính

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV

Tầng 12, Tòa tháp Gold Tower, Số
275, Đường Nguyễn Trãi, Phường
Thanh Xuân Trung, Quận Thanh
Xuân, Thành phố Hà Nội

35,17%

35,17%

Xây dựng và kinh doanh Bất động sản

(*) Mua thêm cổ phần trong kỳ

- + Vào ngày 07/03/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy đã tăng thêm 0,01% sở hữu tại Công ty con là Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Hoàng Giang, tăng tỷ lệ sở hữu lên thành 99,79%. Giá trị tăng vốn được góp bằng tiền là: 20.000.000.000 đồng. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng do mua thêm là: 0 đồng.
- + Vào ngày 23/03/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy đã thực hiện toàn bộ quyền mua cổ phần tại Công ty liên doanh liên kết là Công ty Cổ phần Tập đoàn Bất động sản CRV với giá trị tăng vốn góp bằng tiền là: 46.366.800.000 đồng, tỷ lệ sở hữu không tăng. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng do mua thêm là: 0 đồng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ô tô Nam Việt	-	-	7.155.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuân Thủy Lộc Phát	1.699.000.000	-	1.699.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ô tô Long Biên	1.700.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Hoàng Phi Hải	1.095.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	533.818.182	(453.818.182)	1.328.818.182	-
	5.027.818.182	(453.818.182)	10.182.818.182	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi tiền gửi	62.750.959	-	457.043.837	-
- Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	2.830.400	-
- Phải thu khác	164.421.599	-	8.688.069	-
	227.172.558	-	468.562.306	-

7. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu khách hàng	483.818.182	30.000.000	483.818.182	483.818.182
+ Công ty TNHH Ô tô Quốc Thịnh	183.818.182	30.000.000	183.818.182	183.818.182
+ Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hùng Hưng	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
	483.818.182	30.000.000	483.818.182	483.818.182

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	205.353.339.004	(1.780.258.668)	100.599.864.011	(1.752.532.103)
- Thành phẩm	-	-	18.952.294.365	-
- Hàng hóa	46.711.436.832	-	55.327.284.924	-
- Hàng gửi bán	138.104.026.046	-	65.612.098.776	-
	390.168.801.882	(1.780.258.668)	240.491.542.076	(1.752.532.103)

9. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dây chuyền lắp ráp ô tô	2.128.409.091	2.128.409.091
	2.128.409.091	2.128.409.091

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.309.784.122	12.851.615.329	466.216.798	14.627.616.249
Số dư cuối kỳ	1.309.784.122	12.851.615.329	466.216.798	14.627.616.249
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.280.637.274	5.227.108.133	457.355.508	6.965.100.915
- Khấu hao trong kỳ	14.573.430	767.844.498	8.861.290	791.279.218
Số dư cuối kỳ	1.295.210.704	5.994.952.631	466.216.798	7.756.380.133
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	29.146.848	7.624.507.196	8.861.290	7.662.515.334
Tại ngày cuối kỳ	14.573.418	6.856.662.698	-	6.871.236.116

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.192.873.112 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	30.000.000	-
- Các khoản khác	35.291.667	15.646.660
	65.291.667	15.646.660
b) Dài hạn		
- Các khoản khác	2.566.614	2.723.684
	2.566.614	2.723.684

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (1)	38.200.765.000	38.200.765.000	203.237.440.000	38.200.765.000	203.237.440.000	203.237.440.000
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)	71.044.162.200	71.044.162.200	91.258.636.500	71.044.162.200	91.258.636.500	91.258.636.500
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (3)	-	-	42.485.636.985	-	42.485.636.985	42.485.636.985
	109.244.927.200	109.244.927.200	336.981.713.485	109.244.927.200	336.981.713.485	336.981.713.485
b) Vay dài hạn						
+ Công ty TNHH Pruksa Việt Nam (4)	159.475.000.000	159.475.000.000	-	9.000.000.000	150.475.000.000	150.475.000.000
	159.475.000.000	159.475.000.000	-	9.000.000.000	150.475.000.000	150.475.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	159.475.000.000	159.475.000.000			150.475.000.000	150.475.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1): Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo các Hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hình thức L/C UPAS, với thời hạn 06 tháng. Mức phí 2,1% - 2,95%/năm và được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và các Công ty liên quan tại Ngân hàng.
- (2): Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo các thỏa thuận cam kết sử dụng dịch vụ L/C UPAS tại Techcombank, với thời hạn 06 tháng. Mức phí 2,2% - 4,1%/năm và được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty và các Công ty liên quan tại Ngân hàng.
- (3) Vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền Hải Phòng theo Hợp đồng vay số 01/2022-HĐCVTL/NHCT168-HOANGHUY và 02/2022-HĐCVTL/NHCT168-HOANGHUY với thời hạn vay 06 tháng. Lãi suất vay là 6%/năm và được bảo đảm bằng tiền gửi có kỳ hạn của các Công ty liên quan tại Ngân hàng.

Chủ trương sử dụng tài sản đảm bảo đã được được Hội đồng quản trị phê duyệt và tiếp tục được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty thông qua theo Tờ trình số 05/TT-HĐQT ngày 16/03/2022.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4): Khoản vay theo Hợp đồng vay số 09.07/2020/PRU-HHS và 10.08/2020/PRU-HHS với Công ty TNHH Prukpa Việt Nam (Công ty con) và các Phụ lục gia hạn, với thời hạn mỗi lần vay hoặc gia hạn là từ 06 tháng đến 36 tháng tùy thuộc nhu cầu các bên. Lãi suất cho vay là 5,2%/năm; khoản vay không có tài sản đảm bảo, thực hiện cơ chế luân chuyển nguồn vốn đầu tư, kinh doanh của Công ty theo chủ trương của Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 07 năm 2020 và tiếp tục được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Công ty thông qua theo tờ trình số 05/TT-HĐQT ngày 16/03/2022.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- DongFeng Commercial vehicle Co.,LTD	-	-	53.443.710.001	53.443.710.001
- Công ty TNHH Vận tải Xây dựng Thịnh An Phát	-	-	570.000.000	570.000.000
- Shiyan Pingyun Industrial and trade Co.,LTD	1.143.003.225	1.143.003.225	1.118.839.800	1.118.839.800
- China Dongfeng Motor Industry Import and Export Co.,Ltd	34.978.531.753	34.978.531.753	-	-
- Phải trả các đối tượng	101.345.454	101.345.454	1.496.160.000	1.496.160.000
	36.222.880.432	36.222.880.432	56.628.709.801	56.628.709.801

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Ô tô Hoàng Long	1.695.000.000	1.395.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hoàng Hiệp	5.650.000.000	100.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.241.257.588	3.669.479.988
	10.586.257.588	5.164.479.988

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	27.432.255.220	27.432.255.220	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	59.646.434.675	59.646.434.675	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	777.732.550	1.843.281.758	2.763.709.430	142.695.122	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	41.600.000	113.566.667	144.177.778	-	10.988.889
- Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	819.332.550	89.038.538.320	89.989.577.103	142.695.122	10.988.889

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	33.293.956	-
- Chi phí thưởng doanh số phải trả cho cộng tác viên	50.400.000	342.000.000
- Chi phí tiền thưởng phải trả cho đại lý	109.000.000	937.000.000
- Chi phí phải trả khác	75.000.000	194.545.455
	267.693.956	1.473.545.455

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	5.069.550	2.735.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.944.443.350	51.825.248.350
+ Công ty TNHH Pruksa International (*)	52.941.315.000	51.822.120.000
+ Phải trả khác	3.128.350	3.128.350
	52.949.512.900	51.827.984.150

(*): Khoản tiền ứng trước của Công ty TNHH Pruksa International (2.261.000 USD) cho Công ty để triển khai Dự án nhà ở dành cho người có thu nhập thấp tại Xã An Đồng, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	141.056.046	179.237.864
	141.056.046	179.237.864

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	2.747.440.630.000	139.338.931.645	19.572.915.034	367.828.282.791	3.274.180.759.470
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	11.775.687.675	11.775.687.675
Số dư cuối kỳ trước	2.747.440.630.000	139.338.931.645	19.572.915.034	379.603.970.466	3.285.956.447.145
Số dư đầu kỳ này	3.214.481.530.000	1.976.351.645	19.572.915.034	66.456.183.801	3.302.486.980.480
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.642.029.472	3.642.029.472
Số dư cuối kỳ này	3.214.481.530.000	1.976.351.645	19.572.915.034	70.098.213.273	3.306.129.009.952

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	1.641.385.200.000	51,06%	1.641.385.200.000	51,06%
Cổ đông khác	1.573.096.330.000	48,94%	1.573.096.330.000	48,94%
	3.214.481.530.000	100,00%	3.214.481.530.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	3.214.481.530.000	2.747.440.630.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3.214.481.530.000	2.747.440.630.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	321.448.153	321.448.153
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	321.448.153	321.448.153
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	321.448.153	321.448.153
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	321.448.153	321.448.153
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	321.448.153	321.448.153
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.572.915.034	19.572.915.034
	19.572.915.034	19.572.915.034

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê số 02012022/HH-TCH ngày 02/01/2022. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
- <i>Từ 1 năm trở xuống</i>	30.000.000	60.000.000

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	69.282,06	26.281,15

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	151.237.728.153	176.281.818.195
Doanh thu bán thành phẩm	57.024.747.479	19.379.090.907
Doanh thu hoạt động khác	2.559.543.194	39.810.000
	210.822.018.826	195.700.719.102

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	137.732.688.816	156.531.475.298
Giá vốn của thành phẩm đã bán	50.550.476.383	16.075.780.783
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	27.726.565	239.481.892
Giá vốn hoạt động khác	3.332.676.418	25.634.958
	191.643.568.182	172.872.372.931

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	990.944.572	2.759.980.043
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.091.545	674.424.388
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	21.574.852	17.851.051
	1.014.610.969	3.452.255.482

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.081.203.810	7.469.529.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.997.870.062	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.206.914.104	1.096.104
	10.285.987.976	7.470.625.830

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.250.000	3.080.000
Chi phí nhân công	567.393.350	440.369.050
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.573.430	39.502.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	413.748.151	266.170.575
Chi phí khác bằng tiền	1.157.000.000	1.430.000.000
	2.164.964.931	2.179.122.448

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.187.374	16.300.710
Chi phí nhân công	747.129.167	576.957.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	776.705.788	974.152.836
Chi phí dự phòng	453.818.182	-
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	311.238.020	219.549.220
Chi phí khác bằng tiền	1.274.853.490	509.179.017
	3.581.932.021	2.299.139.483

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	136.363.636
Thu nhập từ thương doanh số	1.325.149.197	794.189.970
Thu nhập khác	-	45.000.000
	1.325.149.197	975.553.606

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.485.311.230	15.307.267.498
Các khoản điều chỉnh tăng	3.731.097.558	2.350.631.618
- Chi phí không hợp lệ	3.135.526.493	1.543.053.956
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	595.571.065	807.577.662
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.216.408.788	17.657.899.116
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.843.281.758	3.531.579.823
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	777.732.550	2.517.046.260
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(2.763.709.430)	(3.307.873.384)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	(142.695.122)	2.740.752.699

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.625.619.392	17.361.006.425
Chi phí nhân công	1.314.522.517	1.017.326.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	791.279.218	1.013.655.659
Chi phí dịch vụ mua ngoài	724.986.171	485.719.795
Chi phí khác bằng tiền	2.888.671.672	1.942.179.017
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	37.345.078.970	21.819.887.646

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.481.797.972	-	36.133.852.205	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.254.990.740	(453.818.182)	10.651.380.488	-
Các khoản cho vay	36.795.000.000	-	36.000.000.000	-
Tổng tài sản tài chính	63.531.788.712	(453.818.182)	82.785.232.693	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	487.456.713.485	268.719.927.200
Phải trả người bán, phải trả khác	89.172.393.332	108.456.693.951
Chi phí phải trả	267.693.956	1.473.545.455
	576.896.800.773	378.650.166.606

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2022	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.481.797.972	-	-	21.481.797.972
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.801.172.558	-	-	4.801.172.558
Các khoản cho vay	36.795.000.000	-	-	36.795.000.000
	63.077.970.530	-	-	63.077.970.530

Tại ngày 01/01/2022

Tiền và các khoản tương đương tiền	36.133.852.205	-	-	36.133.852.205
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.651.380.488	-	-	10.651.380.488
Các khoản cho vay	36.000.000.000	-	-	36.000.000.000
	82.785.232.693	-	-	82.785.232.693

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	336.981.713.485	150.475.000.000	-	487.456.713.485
Phải trả người bán, phải trả khác	89.172.393.332	-	-	89.172.393.332
Chi phí phải trả	267.693.956	-	-	267.693.956
	426.421.800.773	150.475.000.000	-	576.896.800.773

Tại ngày 01/01/2022

Vay và nợ	109.244.927.200	159.475.000.000	-	268.719.927.200
Phải trả người bán, phải trả khác	108.456.693.951	-	-	108.456.693.951
Chi phí phải trả	1.473.545.455	-	-	1.473.545.455
	219.175.166.606	159.475.000.000	-	378.650.166.606

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ kinh doanh ô tô các thiết bị phụ trợ, do đó không lập báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty có trụ sở hoạt động tại thành phố Hải Phòng và cung cấp hàng hoá cho khách hàng thuộc 3 miền bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam. Báo cáo bộ phận được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 như sau:

Theo khu vực địa lý:

	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	112.451.567.858	934.199.814	97.436.251.154	210.822.018.826
Giá vốn	103.875.548.107	800.648.271	86.967.371.804	191.643.568.182
Lợi nhuận gộp	8.576.019.751	133.551.543	10.468.879.350	19.178.450.644
Tài sản không phân bổ				3.900.222.416.530
Nợ phải trả không phân bổ				594.093.406.578

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Vaco kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán Vaco soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Người lập biểu

Phạm Hồng Dung

Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân Hòa

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng